Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Signature Not Verified
Ký bởi: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Xăng Dầu Petrolimex
Ký ngày: 29/3/2023 17:00:09

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 52

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Thành viên độc lập
Ông Oliver Schwazhaupt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Trần Vân Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2022)
Bà Dương Ánh Tuyết	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2022)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thành Công	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1400116233 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0825 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**332.463**	**185.484**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	**6**	**855.283**	**1.031.493**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**11.040.842**	**7.495.213**
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		11.040.842	7.495.213
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**13.646**	**2.116**
V.	**Cho vay khách hàng**		**28.767.971**	**27.255.742**
1.	Cho vay khách hàng	9	29.050.846	27.498.895
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(282.875)	(243.153)
VI.	**Hoạt động mua nợ**	**11**	**3.199.649**	**2.636**
1.	Mua nợ		3.223.828	2.636
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(24.179)	-
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**3.266.307**	**3.121.908**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.538.724	2.514.760
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		951.905	707.649
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(224.322)	(100.501)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**488**	**488**
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		488	488
IX.	**Tài sản cố định**	**14**	**288.988**	**295.169**
1.	Tài sản cố định hữu hình	14.1	237.687	250.238
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*479.605*	*464.979*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(241.918)*	*(214.741)*
2.	Tài sản cố định vô hình	14.2	51.301	44.931
a.	*Nguyên giá tài sản cố định*		*114.830*	*107.490*
b.	*Hao mòn tài sản cố định*		*(63.529)*	*(62.559)*
X.	**Tài sản Có khác**	**15**	**1.225.500**	**1.130.803**
1.	Các khoản phải thu		578.032	441.765
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		567.008	595.389
3.	Tài sản Có khác		118.129	116.318
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(37.669)	(22.669)
	TỔNG TÀI SẢN		**48.991.137**	**40.521.052**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**16**	**10.940.616**	**7.105.498**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		9.152.682	6.804.020
2.	Vay các TCTD khác		1.787.934	301.478
II.	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**31.259.873**	**28.074.529**
III.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**18**	**500.000**	**500.000**
IV.	**Các khoản nợ khác**		**1.706.120**	**660.179**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		576.141	511.308
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	1.129.979	148.871
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**44.406.609**	**36.340.206**
V.	**Vốn và các quỹ**			
1.	Vốn của Ngân hàng	21	3.000.000	3.000.000
	Vốn điều lệ		*3.000.000*	*3.000.000*
2.	Quỹ của Ngân hàng	21	317.719	278.962
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.266.809	901.884
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**4.584.528**	**4.180.846**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**48.991.137**	**40.521.052**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	34	15.039	30.507
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	34	1.023.990	546.840
a.	*Cam kết bán ngoại tệ*		*35.310*	-
b.	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*988.680*	*546.840*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	704.823	866.021
4.	Bảo lãnh khác	34	2.467.754	2.598.135
5.	Các cam kết khác	34	293.471	302.745
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	678.835	870.270
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	36	2.738.076	2.822.498
8.	Tài sản và chứng từ khác	37	1.673.203	1.043.672

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Phi Hùng
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.748.340	2.396.780
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.538.115)	(1.658.666)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**1.210.225**	**738.114**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		117.677	84.695
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(38.452)	(36.343)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**79.225**	**48.352**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**42.681**	**21.661**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**27.266**	**61.770**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		170.683	297.745
6.	Chi phí hoạt động khác		(18.643)	(4.278)
V.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**27**	**152.040**	**293.467**
VI.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**28**	**44**	**2.492**
	Tổng thu nhập hoạt động		**1.511.481**	**1.165.856**
7.	Chi phí nhân viên		(458.594)	(395.028)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(35.986)	(28.439)
9.	Chi phí hoạt động khác		(251.333)	(240.905)
VII.	**Tổng chi phí hoạt động**	**29**	**(745.913)**	**(664.372)**
VIII.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**765.568**	**501.484**
IX.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(259.833)**	**(178.187)**
X.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**505.735**	**323.297**
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(102.048)	(64.917)
XI.	**Chi phí thuế TNDN**		**(102.048)**	**(64.917)**
XII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**403.687**	**258.380**
XIII.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**1.346**	**861**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Phi Hùng
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.776.721	2.593.148
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.473.282)	(1.657.942)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		79.225	48.352
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		66.501	78.626
Thu nhập khác		31.580	38.556
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		120.460	251.179
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(717.913)	(584.647)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	30	(89.419)	(69.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**793.873**	**697.582**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán		(268.220)	(502.931)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(11.530)	(187)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(4.773.143)	(1.823.666)
Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(53.665)	(354.946)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(145.917)	(29.080)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		3.835.118	4.263.135
Thay đổi tiền gửi của khách hàng		3.185.344	(663.303)
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	500.000
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		984.299	(13.204)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		-	(13.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**3.546.159**	**2.059.866**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(35.651)	(61.485)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.846	10.403
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		44	2.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(29.761)**	**(48.590)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**3.516.398**	**2.011.276**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**8.712.190**	**6.700.914**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**32**	**12.228.588**	**8.712.190**

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Phi Hùng
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi ba (63) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.695 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 3, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đó, Ngân hàng đã trình bày thông tin bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho mục đích so sánh (xem Thuyết minh số 46).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 21.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Quyết định 479") ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 16") ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 46).

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 27 cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 41). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nhà nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên dư nợ tại thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày ở Thuyết minh Dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu cua VAMC ("Thông tư 19'') và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát sinh) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó). Hàng năm, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	5
Tài sản cố định vô hình khác	4

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	319.901	172.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	12.562	13.184
	332.463	**185.484**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	815.834	1.007.125
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	39.449	24.368
	855.283	**1.031.493**

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dữ trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dữ trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất tại các thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng VND ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	**11.040.842**	**7.495.213**
Tiền gửi không kỳ hạn	4.130.842	2.395.213
- Bằng VND	*3.640.826*	*2.074.418*
- Bằng ngoại tệ	*490.016*	*320.795*
Tiền gửi có kỳ hạn	6.910.000	5.100.000
- Bằng VND	*6.910.000*	*5.100.000*
	11.040.842	**7.495.213**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.989.282	5.100.000
	6.989.282	**5.100.000**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,65% - 8,10%	1,15% - 3,20%

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**1.002.326**	**13.646**	**2.327.983**	**2.116**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	1.780.066	1.039
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.002.326	13.646	547.917	1.077
	1.002.326	**13.646**	**2.327.983**	**2.116**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	29.049.690	27.497.739
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
	29.050.846	**27.498.895**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.821.120	95,77	26.460.270	96,22
Nợ cần chú ý	485.183	1,67	344.689	1,25
Nợ dưới tiêu chuẩn	62.262	0,21	87.848	0,32
Nợ nghi ngờ	119.495	0,41	122.598	0,45
Nợ có khả năng mất vốn	562.786	1,94	483.490	1,76
	29.050.846	**100,00**	**27.498.895**	**100,00**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	15.796.165	14.363.119
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	3.189.797	4.059.653
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	10.064.884	9.076.123
	29.050.846	**27.498.895**

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	27.803.287	25.590.366
Cho vay bằng ngoại tệ	1.247.559	1.908.529
	29.050.846	**27.498.895**

Lãi suất cho vay năm tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	5,00% - 18,00%	6,00% - 15,80%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 7,80%	2,70% - 5,70%

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	203.657	0,70	275.323	1,00
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	371.085	1,28	27.790	0,10
Công ty TNHH khác	3.273.246	11,27	3.922.107	14,26
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	251.117	0,86	294.335	1,07
Doanh nghiệp tư nhân	195.920	0,67	150.408	0,55
Công ty cổ phần khác	11.476.885	39,51	12.799.064	46,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	352.097	1,21	4.299	0,02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5.920	0,02	2.100	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.794.855	44,04	9.867.651	35,88
Thành phần kinh tế khác	126.064	0,44	155.818	0,57
	29.050.846	**100,00**	**27.498.895**	**100,00**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.012.812	6,93	1.304.072	4,74
Khai khoáng	247.832	0,85	580.590	2,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.783	0,37	135.159	0,49
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	244.334	0,84	417.194	1,52
Xây dựng	3.144.377	10,82	2.981.682	10,84
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.700.928	5,86	1.698.876	6,18
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	693.264	2,39	536.865	1,95
Vận tải, kho bãi	848.465	2,92	1.433.161	5,21
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.839.931	9,78	3.073.764	11,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	46.060	0,16	3.156	0,01
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	3.269	0,01	3.566	0,01
Giáo dục và đào tạo	9.232	0,03	6.632	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	140.499	0,48	156.590	0,57
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	20.732	0,07	1.048	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.223.500	7,65	1.423.928	5,18
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	33.317	0,11	51.860	0,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	301.417	1,04	281.526	1,02
Thông tin & truyền thông	7.677	0,03	2.276	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	14.425.417	49,66	13.406.950	48,77
	29.050.846	**100,00**	**27.498.895**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**40.538**	**202.615**	**243.153**
Số trích lập dự phòng trong năm	82.342	11.045	93.387
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(53.665)	-	(53.665)
Số dư cuối năm	**69.215**	**213.660**	**282.875**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**40.901**	**185.717**	**226.618**
Số trích lập dự phòng trong năm	48.937	16.898	65.835
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(53.512)	-	(53.512)
Biến động khác	4.212	-	4.212
Số dư cuối năm	**40.538**	**202.615**	**243.153**

11. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	2.179.426	2.636
Mua nợ bằng ngoại tệ	1.044.402	-
Dự phòng rủi ro	(24.179)	-
	3.199.649	**2.636**

Giá trị các khoản nợ gốc đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	3.223.828	2.636
	3.223.828	**2.636**

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.223.828	2.636
	3.223.828	**2.636**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**2.536.489**	**2.508.641**
Chứng khoán Chính phủ	2.336.447	1.878.360
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200.042	200.049
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	430.232
Chứng khoán Vốn	**2.235**	**6.119**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	2.235	6.119
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(1.429)**	**(4.875)**
Dự phòng giảm giá	(1.429)	(1.605)
Dự phòng chung	-	(3.270)
	2.537.295	**2.509.885**

12.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	951.905	707.649
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(222.893)	(95.626)
	729.012	**612.023**

12.3 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**1.605**	**3.270**	**4.875**
(Hoàn nhập) trong năm	(176)	(3.270)	(3.446)
Số dư cuối năm	**1.429**	**-**	**1.429**

12.4 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**95.626**	**292.377**
Trích trong năm	127.267	89.683
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	-	(286.434)
Số dư cuối năm	**222.893**	**95.626**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	488	488
	488	**488**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	488	5,10	488	5,10
	488		**488**	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	195.271	6.539	84.657	177.606	906	464.979
Mua mới trong kỳ	-	33	-	16.203	1.293	17.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479)	(2.424)	-	(2.903)
Số dư cuối năm	**195.271**	**6.572**	**84.178**	**191.385**	**2.199**	**479.605**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.050	6.425	49.569	121.110	587	214.741
Khấu hao trong năm	4.834	42	6.703	18.324	163	30.066
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479)	(2.410)	-	(2.889)
Số dư cuối năm	**41.884**	**6.467**	**55.793**	**137.024**	**750**	**241.918**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**158.221**	**114**	**35.088**	**56.496**	**319**	**250.238**
Số dư cuối năm	**153.387**	**105**	**28.385**	**54.361**	**1.449**	**237.687**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 154.272 triệu VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 137.438 triệu VND)

14.2 Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	36.749	70.457	284	107.490
Mua trong năm	-	18.122	-	18.122
Thanh lý, nhượng bán	(5.832)	(4.738)	(212)	(10.782)
Số dư cuối năm	**30.917**	**83.841**	**72**	**114.830**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.450	57.837	272	62.559
Khấu hao trong năm	1.483	4.425	12	5.920
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.738)	(212)	(4.950)
Số dư cuối năm	**5.933**	**57.524**	**72**	**63.529**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**32.299**	**12.620**	**12**	**44.931**
Số dư cuối năm	**24.984**	**26.317**	**-**	**51.301**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 51.996 triệu VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 52.879 triệu VND)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	**578.032**	**441.765**
- Các khoản phải thu khác *(Thuyết minh số 15.1)*	578.032	441.765
Các khoản lãi và phí phải thu	**567.008**	**595.389**
Tài sản Có khác	**118.129**	**116.318**
- Chi phí chờ phân bổ	44.100	33.853
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	71.575	78.039
- Tài sản Có khác	2.454	4.426
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	**(37.669)**	**(22.669)**
	1.225.500	**1.130.803**

15.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	**11.545**	**8.588**
Các khoản phải thu bên ngoài	**566.487**	**433.177**
Trong đó:		
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	49.024	30.128
Phải thu từ dịch vụ thanh toán	262.709	132.236
Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về các khoản phí liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ	-	15.110
Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	4.903	10.104
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	14.972	11.608
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An	225.053	225.053
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.887	2.002
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.661	2.122
Các khoản phải thu khác	5.278	4.814
	578.032	**441.765**

15.2 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	22.669	-
Trích lập trong năm	15.000	22.669
Số cuối năm	**37.669**	**22.669**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**3.737.379**	**2.000.845**
- Bằng VND	3.501.979	2.000.845
- Bằng ngoại tệ	235.400	-
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**5.415.303**	**4.803.175**
- Bằng VND	5.005.000	3.550.000
- Bằng ngoại tệ	410.303	1.253.175
Vay các TCTD khác	**1.787.934**	**301.478**
- Bằng VND	848.000	-
- Bằng ngoại tệ	939.934	301.478
	10.940.616	**7.105.498**

Lãi suất năm tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,80% - 8,10%	1,20% - 2,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00% - 4,80%	0,17% - 0,30%
Tiền vay bằng VND	5,75% - 7,90%	Không phát sinh
Tiền vay bằng ngoại tệ	2,30% - 5,02%	0,85% - 1,05%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**5.446.216**	**4.156.684**
- Bằng VND	5.181.701	4.015.450
- Bằng ngoại tệ	264.515	141.234
Tiền gửi có kỳ hạn	**25.667.894**	**23.756.502**
- Bằng VND	25.469.581	23.499.459
- Bằng ngoại tệ	198.313	257.043
Tiền gửi ký quỹ	**145.720**	**161.105**
- Bằng VND	145.714	161.097
- Bằng ngoại tệ	6	8
Tiền gửi vốn chuyên dụng	**43**	**238**
- Bằng VND	4	4
- Bằng ngoại tệ	39	234
	31.259.873	**28.074.529**

Phân loại khách hàng theo loại hình tổ chức:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổ chức kinh tế	8.050.332	7.488.940
Cá nhân	23.209.541	20.585.589
	31.259.873	**28.074.529**

Lãi suất tại các thời điểm:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-10,8%	0%-8,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%-0,1%	0%-0,1%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,2%	0,2%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0%-7,2%	0%-5,6%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0%	0%

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	500.000	500.000
	500.000	**500.000**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	43.300	51.286
Các khoản phải trả bên ngoài *(Thuyết minh số 19.1)*	1.040.398	50.842
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.281	46.743
	1.129.979	**148.871**

19.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản treo chờ chuyển tiền	1.004.410	31.049
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	28.777	14.313
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	155	42
Phải trả cổ tức cho cổ đông (*)	1.768	1.768
Phải trả khác	5.288	3.670
	1.040.398	**50.842**

(*) Phần cổ tức phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng cổ đông chưa đến nhận.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	Khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	3.150	13.096	(14.853)	-	1.393
Thuế TNDN	10.221	102.048	(89.419)	5	22.855
Các loại thuế khác	942	28.310	(25.056)	-	4.196
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	83	(83)	-	-
	14.313	**143.537**	**(129.411)**	**5**	**28.444**

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**3.000.000**	**650**	**183.814**	**94.498**	**901.884**	**4.180.846**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	403.687	403.687
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2021	-	-	25.838	12.919	(38.757)	-
Khác	-	-	-	-	(5)	(5)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**3.000.000**	**650**	**209.652**	**107.417**	**1.266.809**	**4.584.528**

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	**3.000.000**	**650**	**166.863**	**86.023**	**676.383**	**3.929.919**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	258.380	258.380
Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2020	-	-	16.951	8.475	(25.426)	-
Điều chỉnh khác theo KTNN	-	-	-	-	(7.453)	(7.453)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**3.000.000**	**650**	**183.814**	**94.498**	**901.884**	**4.180.846**

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000	1.200.000	40,00%	1.200.000	1.200.000	40,00%
Cổ đông khác	1.800.000	1.800.000	60,00%	1.800.000	1.800.000	60,00%
	3.000.000	**3.000.000**	**100,00%**	**3.000.000**	**3.000.000**	**100,00%**

21.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**300.000.000**	**300.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**300.000.000**	**300.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**300.000.000**	**300.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000**	**10.000**

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	143.445	54.085
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.284.878	2.119.676
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	156.532	122.807
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*156.532*	*122.807*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	28.894	32.145
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	67.953	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	66.638	68.067
	2.748.340	**2.396.780**

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.425.241	1.320.820
Trả lãi tiền vay	20.487	3.250
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	21.500	6.656
Chi phí hoạt động tín dụng khác	70.887	327.940
	1.538.115	**1.658.666**

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**117.677**	**84.695**
Hoạt động thanh toán	33.608	25.035
Hoạt động ngân quỹ	31.728	21.541
Dịch vụ khác	52.341	38.119
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**(38.452)**	**(36.343)**
Hoạt động thanh toán	(10.502)	(11.464)
Hoạt động ngân quỹ	(11.090)	(8.257)
Bưu điện, viễn thông	(51)	(107)
Dịch vụ tư vấn	(679)	(2.257)
Dịch vụ khác	(16.130)	(14.258)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**79.225**	**48.352**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**149.309**	**44.311**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.859	8.160
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	130.450	36.151
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(106.628)**	**(22.650)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(20)	(5)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(106.608)	(22.645)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**42.681**	**21.661**

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	29.338	58.033
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(5.518)	(1.068)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	3.446	4.805
	27.266	**61.770**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**170.683**	**297.745**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	120.460	251.179
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.752	1.715
Thu khác	48.471	44.851
Chi phí hoạt động khác	**(18.643)**	**(4.278)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.225)	(1.314)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(1.108)	(121)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(16.310)	(2.843)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**152.040**	**293.467**

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	44	2.492
- *Từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	*44*	*2.492*
	44	**2.492**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.095	11.105
2. Chi phí cho nhân viên	458.595	395.028
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*419.140*	*364.417*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*28.899*	*25.221*
- *Chi trợ cấp*	*339*	*349*
- *Chi khác cho nhân viên*	*10.217*	*5.041*
3. Chi về tài sản	134.481	126.611
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	*35.986*	*28.439*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	109.960	102.560
Trong đó:		
- *Công tác phí*	*4.860*	*3.255*
- *Chi hoạt động đoàn thể của TCTD*	*1.588*	*42*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	30.782	29.068
	745.913	**664.372**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**505.735**	**323.297**
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(44)	(2.492)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	4.549	3.780
Thu nhập chịu thuế TNDN	**510.240**	**324.585**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	102.048	64.917
Điều chỉnh khác	-	-
Thuế TNDN trong kỳ	**102.048**	**64.917**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**10.221**	**16.842**
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(89.419)	(69.690)
Khác	5	(1.848)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	**22.855**	**10.221**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	403.687	258.380
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	**403.687**	**258.380**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.346**	**861**

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	332.463	185.484
Tiền gửi tại NHNN	855.283	1.031.493
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.040.842	7.495.213
- Không kỳ hạn	*4.130.842*	*2.395.213*
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	*6.910.000*	*5.100.000*
	12.228.588	**8.712.190**

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Năm nay	Năm trước
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)**	**1.700**	**1.695**
	Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	**1.681**	**1.666**
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)**		
1.	Tổng quỹ lương	335.935	255.262
2.	Thu nhập khác	88.651	139.766
3.	Tổng thu nhập (1+2)	424.586	395.028
4.	Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	16,65	12,77
5.	Thu nhập bình quân tháng	21,05	19,76

34. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	**Triệu VND**
Bảo lãnh vay vốn	15.039	30.507
Cam kết giao dịch hối đoái	1.023.990	546.840
Cam kết bán ngoại tệ	*35.310*	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	*988.680*	*546.840*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	704.823	866.021
Bảo lãnh khác	2.467.754	2.598.135
Các cam kết khác	293.471	302.745
	4.505.077	**4.344.249**

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Triệu VND	**Triệu VND**
Lãi cho vay chưa thu được	678.835	870.270
	678.835	**870.270**

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Triệu VND	**Triệu VND**
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.812.482	1.875.328
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	925.594	947.170
	2.738.076	**2.822.498**

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.673.203	1.043.672
	1.673.203	**1.043.672**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đông lớn	- Tiền gửi không kỳ hạn	-	(1.036.740)
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	(600.000)
	- Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.919)
	- Phải thu khác	-	-
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	- Tiền gửi không kỳ hạn	-	(216.964)
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.302.108)
	- Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	(17.010)
	- Cho vay khách hàng	619.902	-
	- Lãi phải thu cho vay	1.661	-

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Cổ đông lớn	- Bán ngoại tệ	15.319.024
	- Chi phí lãi tiền gửi	25.213
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	- Chi phí lãi tiền gửi	60.326
	- Doanh thu lãi cho vay	54.200

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	7.241	4.890
Thành viên Ban Kiểm soát	4.977	3.881
Ban Tổng Giám đốc	14.362	11.343

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	32.274.674	11.816.843	11.440.616	31.259.873	3.481.087	13.646	3.490.629
Nước ngoài	-	79.282	-	-	-	-	-

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 40, 41 và 42.

41. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.974	8.588	-	12.562
Tiền gửi tại NHNN	-	39.449	-	39.449
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	19.952	462.235	7.829	490.016
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	2.291.961	-	2.291.961
Các tài sản Có khác (*)	-	156.848	3	156.851
Tổng tài sản	**23.926**	**2.959.081**	**7.832**	**2.990.839**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.585.637	-	1.585.637
Tiền gửi của khách hàng	22.614	438.237	2.022	462.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	988.680	-	988.680
Các khoản nợ khác	2	3.136	-	3.138
Tổng nợ phải trả	**22.616**	**3.015.690**	**2.022**	**3.040.328**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.310	(56.609)	5.810	(49.489)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(35.310)	1.161	(34.149)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.310**	**(91.919)**	**6.971**	**(83.638)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

		Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Kỳ thay đổi lãi suất						
	Quá hạn		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	332.463	-	-	-	-	-	-	332.463
Tiền gửi tại NHNN	-	-	855.283	-	-	-	-	-	855.283
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.040.842	1.000.000	-	-	-	-	11.040.842
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.646	-	-	-	-	-	13.646
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	924.887	-	8.211.546	8.910.363	6.533.502	4.771.524	2.754.161	168.691	32.274.674
Chứng khoán đầu tư (*)	-	954.140	300.000	200.951	100.568	200.042	1.424.979	309.949	3.490.629
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	488	-	-	-	-	-	-	488
Tài sản cố định	-	288.988	-	-	-	-	-	-	288.988
Tài sản Có khác (*)	225.053	1.038.116	-	-	-	-	-	-	1.263.169
Tổng tài sản	**1.149.940**	**2.614.195**	**19.421.317**	**10.111.314**	**6.634.070**	**4.971.566**	**4.179.140**	**478.640**	**49.560.182**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.982.674	2.068.378	889.564	-	-	-	10.940.616
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.871.845	4.877.398	8.587.325	6.449.734	473.571	-	31.259.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
Các khoản nợ khác	-	1.706.120	-	-	-	-	-	-	1.706.120
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.706.120**	**18.854.519**	**6.945.776**	**9.476.889**	**6.449.734**	**973.571**	**-**	**44.406.609**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.149.940**	**908.075**	**566.798**	**3.165.538**	**(2.842.819)**	**(1.478.168)**	**3.205.569**	**478.640**	**5.153.573**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản thanh khoản hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	332.463	-	-	-	-	332.463
Tiền gửi tại NHNN	-	-	855.283	-	-	-	-	855.283
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.040.842	1.000.000	-	-	-	11.040.842
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.646	-	-	-	-	13.646
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	700.250	224.637	3.251.765	5.135.496	11.555.692	5.739.788	5.667.046	32.274.674
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	302.235	200.951	305.128	2.172.324	509.991	3.490.629
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	488	488
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	288.988	288.988
Tài sản Có khác (*)	225.053	-	179.840	19.929	38.258	800.089	-	1.263.169
Tổng tài sản	**925.303**	**224.637**	**14.976.074**	**6.356.376**	**11.899.078**	**8.712.201**	**6.466.513**	**49.560.182**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.982.674	2.068.378	889.564	-	-	10.940.616
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.871.845	4.877.398	15.037.059	473.571	-	31.259.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	-	500.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.208.595	168.166	294.720	34.639	-	1.706.120
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**20.063.114**	**7.113.942**	**16.221.343**	**1.008.210**	**-**	**44.406.609**
Mức chênh thanh khoản ròng	**925.303**	**224.637**	**(5.087.040)**	**(757.566)**	**(4.322.265)**	**7.703.991**	**6.466.513**	**5.153.573**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	97.100	19.037	31.306	435.757

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2021
USD	23.540	22.785
EUR	25.122	25.808
GBP	28.368	30.767
CHF	25.509	24.950
JPY	178,90	198,04
SGD	17.562	16.859
CAD	17.398	17.876
AUD	16.008	16.528

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhằm đảm bảo số liệu so sánh như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	870.270	678.835
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	2.822.498	2.738.076
Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	*Không trình bày*	*1.875.328*	*1.812.482*
Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	*Không trình bày*	*947.170*	*925.594*
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	1.043.672	1.673.203

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Tố Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Phi Hùng
Chuyên gia Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

***